

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/DS-PT

Ngày: 27-4-2022

V/v Tranh chấp HĐ vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Th phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Dụ

Bà Trần Thanh Hải

Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án ND tỉnh Hòa Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hoà Bình tham gia phiên tòa: Ông Lê Quý Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại Điểm cầu trung tâm: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình và Điểm cầu thành phần: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2022/TLPT-DS ngày 18/01/2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1960; trú tại: Thôn X, xã TXT, huyện Chương Mỹ, Th phố Hà Nội. “có mặt”.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn xxx; trụ sở: Phòng xxx, số xxx Nguyễn Phong Sắc, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Th phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật của công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Châu Á: Ông Nguyễn Hoài S – Giám đốc, địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện Quốc Oai, Th phố Hà Nội. Người được uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1981, chuyên viên của công ty “có mặt”.

2. Bị đơn:

+ Anh Vũ Nam C, sinh năm 1970, trú tại: Tiểu khu 11, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình; hiện đang chấp hành án tại Trại giam Tân Lập, tỉnh Phú Thọ, (không có kháng cáo, Tòa án không triệu tập)

+ Chị Lâm Mai Th, sinh năm 1976, trú tại: Tiểu khu 11, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình “có mặt”

3. Người kháng cáo: Bị đơn chị Lâm Mai Th

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và tại lời khai trong suốt quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Đức N với anh Vũ Nam C và chị Lâm Mai Th (vợ anh C) có mối quan hệ quen biết, cùng kinh doanh với nhau. Trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2011, vợ chồng anh C cần tiền để đầu tư kinh doanh nên đã vay tiền của ông N. Do tin tưởng ông N đã đồng ý và cho vợ chồng anh C, chị Th vay với tổng số tiền là 7.900.000.000 đồng (bảy tỷ chín trăm triệu đồng). Các lần ông N cho anh C, chị Th vay nợ đều lập Th văn bản, có ký nhận tiền đầy đủ, trong đó có văn bản có chữ ký của cả anh C, chị Th có văn bản không có chữ ký của chị Th, có văn bản ghi lãi, có văn bản không ghi lãi. Cụ thể:

Ba hợp đồng vay tiền và giấy biên nhận lĩnh tiền ngày 22/12/2010; ngày 27/01/2011; Hợp đồng vay tiền ngày 01/02/2011 và Giấy biên nhận lĩnh tiền ngày 21/02/2011, với tổng số tiền vợ chồng anh C vay ông N là 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu đồng) đều có đầy đủ chữ ký của ông N, anh C, chị Th.

Còn 13 hợp đồng vay tiền, giấy biên nhận lĩnh tiền các ngày 09, 13, 16, 20, 22 tháng 4 năm 2011; các ngày 04, 07, 14, 24 tháng 5 năm 2011; ngày 08, 16 tháng 06 năm 2011; các ngày 07, 08 tháng 7 năm 2011 với tổng số tiền ông C vay ông N là 6.600.000.000 (sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) chỉ có chữ ký của ông N và anh C.

Việc anh C, chị Th vay tiền ông N là có thật, chị Th biết rõ việc anh C vay tiền của ông N vì việc vay tiền qua nhiều lần vay trong thời điểm từ năm 2010 đến năm 2011. Mỗi lần vay tiền vợ chồng anh C đều hứa chắc chắn sẽ hoàn trả ông N số tiền đã vay và hai bên đều thỏa thuận lập, ký kết hợp đồng vay tiền và giấy biên nhận tiền.

Trong hợp đồng vay tiền giữa ông N và vợ chồng anh C có thể hiện nội dung đại diện bên góp vốn cho vay (Bên A) gồm có ông Nguyễn Đức N, ông Nguyễn Đăng Th, ông Mai Hồng H, bà Vũ Thị Nh và bà Vũ Thị H, nhưng thực tế toàn bộ số tiền trong hợp đồng vay được ký giữa ông N và anh C, chị Th đều là tài sản của cá nhân ông N, không liên quan đến những người khác. Việc Hợp

đồng vay tiền có tên 04 người khác là do sơ suất nên ông N đã sử dụng mẫu hợp đồng cũ được sử dụng từ trước đó.

Quá trình vay nợ anh C mới trả được cho ông N số tiền gốc là 300.000.000 đồng, trả vào số tiền gốc trong các hợp đồng vay tiền, cũng như giấy biên nhận lĩnh tiền mà một mình ông C ký, còn nợ lại 7.600.000.000 đồng (chưa trả lãi). Đến nay tất cả các Hợp đồng vay nợ đều đã quá hạn nhưng vợ chồng anh C vẫn chưa trả nợ cho ông N. Nay đề nghị Tòa án buộc anh Vũ Nam C và chị Lâm Mai Th hoàn trả lại số tiền gốc 7.600.000.000 đồng (không tính lãi), trong đó anh C phải có trách nhiệm trả số tiền 6.950.000.000 đồng, chị Th có trách nhiệm trả số tiền 650.000.000 đồng.

Buộc chị Lâm Mai Th phải trả toàn bộ chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

Tại các bản tự khai trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Nam C trình bày:

Anh C xác nhận từ năm 2010 đến năm 2011 anh có vay của ông Nguyễn Đức N với tổng số tiền là 7.900.000.000 đồng theo như các hợp đồng vay nợ mà ông N đã cung cấp cho Tòa án. Trong số tiền vay 7.900.000.000 đồng của ông N, hai vợ chồng anh đã ký vào ba hợp đồng vay với số tiền 1.300.000.000 đồng, còn các hợp đồng vay tiền khác do cá nhân anh ký. Anh đã trả cho ông N 1.500.000.000 đồng tiền gốc chứ không phải 300.000.000 đồng như ông N đã trình bày, số tiền này ông N đã ghi vào sổ nợ của ông N, anh C không có tài liệu, giấy tờ gì để chứng minh số tiền đã trả. Hiện nay anh còn nợ ông N số tiền 6.400.000.000 đồng, anh sẽ có trách nhiệm trả cho ông N số nợ này.

Số tiền 1.300.000.000 đồng vợ chồng anh cùng ký vào giấy vay nợ, anh sẽ đứng ra trả hết cho ông N, anh tự N nộp toàn bộ chi phí giám định chữ ký chữ viết như nguyên đơn yêu cầu. Anh C trình bày hiện nay anh đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Tân Lập, tỉnh Phú Thọ, không có thu nhập, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, anh xin miễn giảm án phí.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lâm Mai Th trình bày:

Chị và anh Vũ Nam C là vợ chồng nhưng công việc kinh doanh và nợ nần của chồng chị không biết, đến khi bị khởi kiện thì chị mới biết về số tiền vay nợ của anh C với ông N. Chị không quen biết và cũng không được vay tiền ông N. Việc vay tiền và hứa hẹn trả nợ nếu có thì hoàn toàn do anh C và ông N thỏa thuận, chị không được chứng kiến. Chị khẳng định bản thân không có ký vào giấy tờ, hợp đồng vay tiền, giấy biên nhận lĩnh tiền nào với ông Nguyễn Đức N, còn việc chồng chị có vay ông N hay không thì chị không biết. Trong 03 hợp đồng vay tiền và giấy biên nhận tiền có chữ ký và tên của chị, chị thấy giống

chữ ký của mình, nhưng chị khẳng định là không vay nên không phải là chữ ký của chị.

Việc anh C vay tiền ông N thì anh C phải có trách nhiệm trả. Chị không được vay nên không đồng ý trả số tiền 650.000.000 đồng như yêu cầu của ông N.

Bản án sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 464, 466 và Điều 470 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức N. Buộc anh Vũ Nam C và chị Lâm Mai Th phải trả cho ông Nguyễn Đức N số tiền 7.600.000.000 đồng, cụ thể:

Buộc anh Vũ Nam C phải trả cho ông Nguyễn Đức N tổng số tiền 6.950.000.000 đồng (Sáu tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc chị Lâm Mai Th phải trả cho ông Nguyễn Đức N số tiền 650.000.000 (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) đồng và số tiền chi phí giám định chữ ký chữ viết là 10.980.000 (Mười triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng) đồng.”

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20 tháng 12 năm 2022 bị đơn chị Lâm Mai Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn chị Lâm Mai Th giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do các bên và cơ quan có thẩm quyền cung cấp để chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đức N, buộc bị đơn anh C phải trả cho ông Nguyễn Đức N tổng số tiền 6.950.000.000 đồng; chị Lâm Mai Th phải trả cho ông Nguyễn Đức N số tiền 650.000.000 và số tiền chi phí giám định chữ ký chữ viết là có căn cứ, đúng quy

định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới được pháp luật chấp nhận nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn chị Lâm Mai Th, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của chị Lâm Mai Th trong hạn luật định, hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

2.1 Về việc xét xử vắng mặt ông N, anh C tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông N là nguyên đơn trong vụ kiện, ngày 24/8/2019 giữa ông N và Công ty Luật TNHH Châu á, đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hoài S– Giám đốc, địa chỉ: Xóm Đ xã Đ, huyện Quốc Oai, Th phố Hà Nội đã có hợp đồng uỷ quyền toàn bộ cho đại diện Công ty được toàn quyền tham gia tố tụng dân sự theo quy định. Quá trình giải quyết vụ án ông N cũng đã có lời khai và ngày 18/11/2021 ông N vẫn thể hiện ý chí uỷ quyền cho Công ty và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đối với anh C là bị đơn trong vụ án, hiện đang chấp hành án tại Trại giam Tân Lập, tỉnh Phú Thọ, quá trình giải quyết vụ án anh C cũng đã có lời khai, khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm anh C đã có đơn ngày 11/11/2021 xin xét xử vắng mặt.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông N, anh C là có căn cứ, đúng pháp luật.

2.2. Chị Lâm Mai Th không đồng ý trả số tiền 650.000.000 đồng cho ông Nguyễn Đức N: Tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Hợp đồng vay tiền ngày 22/12/2010 có thời hạn trả ngày 22/01/2011 với số tiền là 500.000.000 đồng, giấy nhận tiền được lập ngày 22/12/2010 tại nhà ông N. Hợp đồng vay tiền ngày 27/01/2011 có thời hạn trả ngày 27/02/2011 với số tiền là 500.000.000 đồng, giấy nhận tiền được lập ngày 27/01/2011 tại nhà ông N. Hợp đồng vay tiền ngày

21/02/2011 có thời hạn trả ngày 06/3/2011 với số tiền là 300.000.000 đồng, giấy nhận tiền được lập ngày 21/02/2011 tại nhà ông N

Cả 03 hợp đồng trên có đầy đủ chữ ký và tên của anh C, chị Th.

Tại kết luận giám định số 161/KLGD – CAT – PC09 ngày 16/6/2021 Phòng kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Hòa Bình kết luận: *Chữ ký và chữ viết đứng tên Lâm Mai Th dưới mục đại diện bên B trên Hợp đồng vay tiền ngày 22/12/2010 (ký hiệu A1); dưới mục người nhận tiền trên Giấy biên nhận lĩnh tiền ngày 22/12/2010 (ký hiệu A2); dưới mục đại diện bên B trên Hợp đồng vay tiền ngày 27/01/2011 (ký hiệu A3); dưới mục người nhận tiền trên Giấy biên nhận lĩnh tiền ngày 27/01/2011 (ký hiệu A4); dưới mục đại diện bên B trên Hợp đồng vay tiền ngày 01/02/2011 (ký hiệu A5); dưới mục người nhận tiền trên Giấy biên nhận lĩnh tiền ngày 21/02/2011 (ký hiệu A6) với chữ ký, chữ viết của bà Lâm Mai Th trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người ký và viết ra.*

Nhận thấy: Các hợp đồng vay tiền nêu trên được lập trên cơ sở tự N giữa bên cho vay là ông N và bên vay là vợ chồng chị Th và anh C, các hợp đồng không bị vô hiệu về hình thức và nội dung theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 cũng như Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 463 BLDS 2015 quy định: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. (Điều 466 BLDS 2015)

Chị Lâm Mai Th trình bày không biết sự việc anh C vay tiền của ông N, chị không được sử dụng số tiền anh C vay của ông N điều đó cũng không làm làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của chị Th trong các hợp đồng vay tiền mà chị Th đã ký.

Mặt khác, theo khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì các khoản nợ chung mà vợ chồng phải cùng nhau chia sẻ nghĩa vụ trả nợ trong đó có “*nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập*”

Như vậy, vợ chồng anh C, chị Th đã cùng nhau ký vào 03 Hợp đồng vay tiền và giấy biên nhận lĩnh tiền nêu trên với tổng số tiền 1.300.000.000 đồng, ông N yêu cầu anh C phải trả 650.000.000 đồng, chị Th phải trả 650.000.000 đồng cho ông N là có căn cứ.

2.3. Chị Lâm Mai Th không đồng ý trả số tiền 10.980.000đ chi phí giám định chữ ký chữ viết và 30.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chịu chi phí giám định thì *“người không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định của đương sự khác trong vụ án phải nộp chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người yêu cầu trưng cầu giám định là có căn cứ”*.

Căn cứ tại biên bản lấy lời khai ngày 08/4/2021 chị Th đã trình bày: “Tôi đã được xem các giấy vay tiền, thấy có giống chữ ký nhưng khẳng định không vay tiền nên không phải là chữ ký của tôi”, chính vì vậy để có căn cứ giải quyết vụ án và theo đơn đề nghị giám định của nguyên đơn, ngày 16/5/2021 Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn đã ra Quyết định trưng cầu giám định đối với chữ ký và chữ viết của chị Lâm Mai Th . Kết luận giám định chữ ký và chữ viết đứng tên Lâm Mai Th trong các hợp đồng vay tiền với chữ ký, chữ viết của chị Lâm Mai Th trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra. Do đó yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của nguyên đơn là có căn cứ nên chị Lâm Mai Th phải chịu chi phí giám định chữ ký, chữ viết như cấp sơ thẩm tuyên là có căn cứ.

Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì *“bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.”*

Do chị Lâm Mai Th phải trả cho ông N số tiền 650.000.000 đồng như phân tích ở trên nên chị Th phải chịu số tiền án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền 650.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chị Th phải chịu 30.000.000đ án phí sơ thẩm là có căn cứ.

2.4. Một số nội dung khác:

Theo nội dung khởi kiện ban đầu của ông N có yêu cầu anh C và chị Th phải trả số tiền 7.600.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án ông N đã có yêu cầu cụ thể đối với từng người, cụ thể buộc anh C phải trả 6.950.000.000 đồng và chị Th phải trả 650.000.000 đồng cho ông N, do vậy trong phần quyết định của bản án sơ thẩm chỉ cần tuyên buộc từng người phải trả tiền cho ông N là đầy đủ mà không cần phải tuyên buộc anh C và chị Th phải trả cho ông Nguyễn Đức N số tiền 7.600.000.000 đồng. Chị Th phải chịu chi phí giám định nhưng phần quyết định của bản án còn ghi thiếu điều luật áp dụng.

[3]. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp để chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn

Đức N buộc bị đơn trong vụ kiện phải trả cho ông N số tiền đã vay trong đó chị Lâm Mai Th phải trả cho ông Nguyễn Đức N số tiền 650.000.000 (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền chi phí giám định, án phí là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới được pháp luật chấp nhận nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lâm Mai Th, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

[4]. Những phần bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn chị Lâm Mai Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 BLTTDS và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Lâm Mai Th, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, cụ thể:

“Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 464, 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức N, cụ thể:

Buộc anh Vũ Nam C phải trả cho ông Nguyễn Đức N tổng số tiền 6.950.000.000 đồng (*Sáu tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng*).

Buộc chị Lâm Mai Th phải trả cho ông Nguyễn Đức N số tiền 650.000.000 đồng (*Sáu trăm năm mươi triệu đồng*) và số tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 10.980.000đ (*Mười triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và ông Nguyễn Đức N có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ, nếu anh Vũ Nam C và chị Lâm Mai Th không

trả cho ông N số tiền nói trên thì hàng tháng anh C, chị Th còn phải chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 - Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự: Anh Vũ Nam C phải chịu 114.950.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) số tiền án phí sơ thẩm.

Chị Lâm Mai Th phải chịu 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) số tiền án phí sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Chị Lâm Mai Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 00003312 ngày 23/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lương Sơn.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự N thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Những phần bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 27/4/2022./.

Nơi nhận:

- Tòa án NDCC tại Hà Nội;
- Viện KSNDCC tại Hà Nội;
- Viện KSND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND H Lương Sơn;
- TAND H Lương Sơn;
- Chi cục THADS H Lương Sơn;
- Các đương sự (theo địa chỉ); - -
- Lưu: TH, tổ HCTP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quang Tuấn